

Số: **78** /QĐ-UBND

Nậm Pồ, ngày **18** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo,
hộ cận nghèo năm 2018 trên địa bàn huyện Nậm Pồ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NẠM PỒ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 999/KH-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện Nậm Pồ về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 trên địa bàn huyện Nậm Pồ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - TB&XH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 trên địa bàn huyện Nậm Pồ như sau:

Tổng số hộ trên địa bàn tại thời điểm điều tra: 10.098 hộ = 53.531 khẩu.

Tổng số hộ nghèo: 6.071 hộ, chiếm tỷ lệ 60,12%; trong đó có 6.008 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập chiếm 98,96% số hộ nghèo; 63 hộ nghèo về đa chiều chiếm 1,04% số hộ nghèo.

Tổng số hộ cận nghèo: 611 hộ, chiếm tỷ lệ 6,05%.

Tổng số hộ thoát nghèo: 460 hộ chiếm tỷ lệ 7,44%.

Tổng số hộ thoát cận nghèo: 144 hộ chiếm tỷ lệ 98,63%.

(Có các biểu tổng hợp kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, thoát cận nghèo phê duyệt tại Điều 1 là cơ sở để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2019 trên địa bàn huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng Phòng Lao động - TB&XH huyện; Chủ tịch UBND các xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Lao động - TB&XH; (b/c)
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- TV, BCD các chương trình MTQG;
- UBND các xã;
- Lưu: VT, LĐTĐ&XH⁽²⁾.

28

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Điền Bình Dương

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM HIỆU NGHÈO NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên xã	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2018	Số khẩu	Hộ nghèo đầu năm 2018		Diễn biến hộ nghèo trong năm 2018												Hộ nghèo cuối năm 2018						
						Hộ thoát nghèo					Hộ nghèo phát sinh							Tổng số hộ	Tỷ lệ	Trong đó				
				Số hộ	Tỷ lệ	Tổng số hộ	Tỷ lệ	Trong đó			Tổng số hộ	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo xuống nghèo		Hộ tái nghèo		Hộ nghèo phát sinh			Hộ nghèo về thu nhập		Hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản		
								Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ nghèo có mức sống trung bình trở lên	Số hộ thoát nghèo khác			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ							Tỷ lệ
A	B	I	C	2	3	4=6+7+8	5=4/2	6	7	8	9=11+13+15	10=9/2	11	12=11/2	13	14=13/2	15	16=15/2	17=19+21	18=17/1	19	20=19/17	21	22=21/17
1	Nậm Tìn	631	3.736	459	78,19	49	10,68	26	16	7	24	5,23	3	0,65	1	0,22	20	4,36	434	68,78	433	99,77	1	0,23
2	Pa Tần	545	2.828	294	56,76	38	12,93	14	19	5	33	11,22	6	2,04	1	0,34	26	8,84	289	53,03	288	99,65	1	0,35
3	Chà Cang	607	2.709	210	35,53	25	11,90	0	25	0	9	4,29	0	0,00	0	0,00	9	4,29	194	31,96	194	100,00	0	0,00
4	Na Cô Sa	1.010	5.831	830	84,52	30	3,61	13	5	12	40	4,82	5	0,60	0	0,00	35	4,22	840	83,17	835	99,40	5	0,60
5	Nà Khoa	669	3.376	431	67,61	14	3,25	6	2	6	22	5,10	3	0,70	3	0,70	16	3,71	439	65,62	430	97,95	9	2,05
6	Nà Hỳ	1.008	4.670	470	49,27	28	5,96	15	8	5	33	7,02	9	1,91	2	0,43	22	4,68	475	47,12	471	99,16	4	0,84
7	Nà Bùng	865	4.774	693	83,09	37	5,34	19	10	8	37	5,34	12	1,73	0	0,00	25	3,61	693	80,12	685	98,85	8	1,15
8	Nậm Nhừ	529	3.292	444	86,05	37	8,33	14	7	16	28	6,31	7	1,58	0	0,00	21	4,73	435	82,23	435	100,00	0	0,00
9	Nậm Chua	458	2.415	392	87,7	15	3,83	2	9	4	18	4,59	2	0,51	2	0,51	14	3,57	395	86,24	390	98,73	5	1,27
10	Nậm Khăn	372	1.897	182	50,7	16	8,79	13	3	0	13	7,14	1	0,55	1	0,55	11	6,04	179	48,12	170	94,97	9	5,03
11	Chà Tờ	505	2.644	262	53,91	13	4,96	10	1	2	12	4,58	0	0,00	0	0,00	12	4,58	261	51,68	261	100,00	0	0,00
12	Vàng Đán	542	3.448	359	67,86	56	15,60	45	5	6	48	13,37	21	5,85	0	0,00	27	7,52	351	64,76	351	100,00	0	0,00
13	Chà Nưa	596	2.812	97	16,36	35	36,08	6	29	0	6	6,19	2	2,06	0	0,00	4	4,12	68	11,41	68	100,00	0	0,00
14	Phìn Hồ	672	3.571	420	64,32	52	12,38	40	8	4	37	8,81	14	3,33	2	0,48	21	5,00	405	60,27	387	95,56	18	4,44
15	Sì Pa Phìn	1.089	5.528	639	59,94	104	16,28	53	37	14	78	12,21	39	6,10	5	0,78	34	5,32	613	56,29	610	99,51	3	0,49
Tổng		10.098	53.531	6.182	63,40	549	8,88	276	184	89	438	7,09	124	2,01	17	0,27	297	4,80	6.071	60,12	6.008	98,96	63	1,04

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên xã	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2018	Hộ cận nghèo đầu năm 2018		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm 2018														Hộ cận nghèo cuối năm 2018	
					Hộ thoát cận nghèo					Hộ cận nghèo phát sinh									Số hộ	Tỷ lệ
			Số hộ	Tỷ lệ	Tổng số hộ	Tỷ lệ	Trong đó			Tổng số hộ	Tỷ lệ	Hộ nghèo thành hộ cận nghèo		Hộ tái cận nghèo		Hộ cận nghèo phát sinh				
							Số hộ cận nghèo rơi xuống hộ nghèo	Số hộ cận nghèo có mức sống trung bình trở lên	Số hộ thoát cận nghèo khác			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ		
A	B	C	D	E	F=6+7+8	G=4/2	H	I	J	K=11+13+15	L=9/2	M	N=11/2	O	P=13/2	Q	R=15/2	S	T=17/2	
1	Nậm Tin	631	28	4,77	15	53,57	3	12	0	26	92,86	26	92,86	0	0	0	0,00	39	6,18	
2	Pa Tần	545	47	9,07	29	61,70	6	23	0	14	29,79	14	29,79	0	0	0	0,00	32	5,87	
3	Chà Cang	607	6	1,02	6	100,00	0	6	0	3	50,00	0	0,00	0	0	3	50,00	3	0,49	
4	Na Cô Sa	1.010	25	2,55	18	72,00	5	11	2	13	52,00	13	52,00	0	0	0	0,00	20	1,98	
5	Nà Khoa	669	4	0,63	4	100,00	3	1	0	7	175,00	6	150,00	0	0	1	25,00	7	1,05	
6	Nà Hỳ	1.008	30	3,14	15	50,00	9	4	2	16	53,33	15	50,00	0	0	1	3,33	31	3,08	
7	Nà Bùng	865	43	5,16	21	48,84	12	6	3	21	48,84	19	44,19	0	0	2	4,65	43	4,97	
8	Nậm Nhừ	529	30	5,81	7	23,33	7	0	0	14	46,67	14	46,67	0	0	0	0,00	37	6,99	
9	Nậm Chua	458	9	2,01	6	66,67	2	4	0	2	22,22	2	22,22	0	0	0	0,00	5	1,09	
10	Nậm Khăn	372	8	2,23	3	37,50	1	2	0	13	162,50	13	162,50	0	0	0	0,00	18	4,84	
11	Chà Tờ	505	13	2,67	5	38,46	0	5	0	10	76,92	10	76,92	0	0	0	0,00	18	3,56	
12	Vàng Đán	542	65	12,29	31	47,69	21	9	1	65	100,00	45	69,23	0	0	20	30,77	99	18,27	
13	Chà Nưa	596	55	9,27	22	40,00	2	20	0	6	10,91	6	10,91	0	0	0	0,00	39	6,54	
14	Phìn Hồ	672	69	10,57	34	49,28	14	16	4	50	72,46	40	57,97	0	0	10	14,49	83	12,35	
15	Si Pa Phìn	1.089	146	13,7	66	45,21	39	25	2	57	39,04	53	36,30	0	0	4	2,74	137	12,58	
Tổng cộng:		10.098	146	13,7	282	193,15	124	144	14	317	217,12	276	189,04	0	0	41	28,08	611	6,05	

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên xã	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2018	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nậm Tin	434	0	0	309	35	113	353	37	434	0	360	0	0	71,20	8,06	26,04	81,34	8,53	100,00	0	82,95
2	Pa Tần	289	0	5	138	1	99	225	36	206	13	110	0	1,73	47,75	0,35	34,26	77,85	12,46	71,28	4,5	38,06
3	Chà Cang	194	0	0	62	1	28	68	1	183	4	172	0	0	31,96	0,52	14,43	35,05	0,52	94,33	2,06	88,66
4	Na Cô Sa	840	0	0	510	70	159	308	4	824	3	117	0	0	60,71	8,33	18,93	36,67	0,48	98,10	0,36	13,93
5	Nà Khoa	439	1	7	140	9	106	264	72	422	2	151	0,23	1,59	31,89	2,05	24,15	60,14	16,40	96,13	0,46	34,4
6	Nà Hỳ	475	0	0	268	38	116	130	2	451	11	119	0	0	56,42	8,00	24,42	27,37	0,42	94,95	2,32	25,05
7	Nà Bùng	693	0	0	323	15	147	462	1	670	3	1	0	0	46,61	2,16	21,21	66,67	0,14	96,68	0,43	0,144
8	Nậm Nhừ	435	0	0	218	32	56	323	2	411	3	253	0	0	50,11	7,36	12,87	74,25	0,46	94,48	0,69	58,16
9	Nậm Chua	395	23	7	213	15	89	142	0	392	2	16	5,82	1,77	53,92	3,80	22,53	35,95	0,00	99,24	0,51	4,051
10	Nậm Khăn	179	0	0	97	11	50	140	0	148	5	166	0	0	54,19	6,15	27,93	78,21	0,00	82,68	2,79	92,74
11	Chà Tở	261	0	0	154	15	58	202	128	256	21	250	0	0	59,00	5,75	22,22	77,39	49,04	98,08	8,05	95,79
12	Vàng Đán	351	0	0	102	16	51	132	0	336	0	94	0	0	29,06	4,56	14,53	37,61	0,00	95,73	0	26,78
13	Chà Nưa	68	0	0	43	0	32	39	0	56	1	0	0	0	63,24	0,00	47,06	57,35	0,00	82,35	1,47	0
14	Phìn Hồ	405	0	0	116	5	43	112	4	397	17	260	0	0	28,64	1,23	10,62	27,65	0,99	98,02	4,2	64,2
15	Si Pa Phìn	613	0	0	159	18	157	229	20	535	2	4	0	0	25,94	2,94	25,61	37,36	3,26	87,28	0,33	0,653
Tổng cộng:		6.071	24	19	2.852	281	1.304	3.129	307	5.721	87	2.073	0,40	0,31	46,98	4,63	21,48	51,54	5,06	94,23	1,43	34,15

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THU NHẬP THEO TỪNG CHỈ SỐ THIỂU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên xã	Tổng số hộ nghèo thu nhập cuối năm 2018	Trong đó số hộ nghèo (thu nhập) thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo thu nhập									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nậm Tin	433	0	0	309	35	113	353	37	433	0	359	0	0	71,36	8,08	26,10	81,52	8,55	100,00	0,00	82,91
2	Pa Tần	288	0	5	138	1	99	225	36	206	13	110	0	1,74	47,92	0,35	34,38	78,13	12,50	71,53	4,51	38,19
3	Chà Cang	194	0	0	62	1	28	68	1	183	4	172	0	0	31,96	0,52	14,43	35,05	0,52	94,33	2,06	88,66
4	Na Cô Sa	835	0	0	506	69	158	307	4	819	3	114	0	0	60,60	8,26	18,92	36,77	0,48	98,08	0,36	13,65
5	Nà Khoa	430	1	7	138	9	104	255	70	413	2	149	0,23	1,63	32,09	2,09	24,19	59,30	16,28	96,05	0,47	34,65
6	Nà Hỳ	471	0	0	265	38	115	127	2	447	11	117	0	0	56,26	8,07	24,42	26,96	0,42	94,90	2,34	24,84
7	Nà Búng	685	0	0	317	15	143	456	1	662	2	1	0	0	46,28	2,19	20,88	66,57	0,15	96,64	0,29	0,146
8	Nậm Nhừ	435	0	0	218	32	56	323	2	411	3	253	0	0	50,11	7,36	12,87	74,25	0,46	94,48	0,69	58,16
9	Nậm Chua	390	23	7	211	15	87	138	0	387	2	16	5,9	1,79	54,10	3,85	22,31	35,38	0,00	99,23	0,51	4,103
10	Nậm Khăn	170	0	0	94	10	46	133	0	142	5	161	0	0	55,29	5,88	27,06	78,24	0,00	83,53	2,94	94,71
11	Chà Tờ	261	0	0	154	15	58	202	128	256	21	250	0	0	59,00	5,75	22,22	77,39	49,04	98,08	8,05	95,79
12	Vàng Đán	351	0	0	102	16	51	132	0	336	0	94	0	0	29,06	4,56	14,53	37,61	0,00	95,73	0,00	26,78
13	Chà Nua	68	0	0	43	0	32	39	0	56	1	0	0	0	63,24	0,00	47,06	57,35	0,00	82,35	1,47	0
14	Phìn Hồ	387	0	0	104	2	41	106	4	380	13	247	0	0	26,87	0,52	10,59	27,39	1,03	98,19	3,36	63,82
15	Si Pa Phìn	610	0	0	157	18	157	229	20	535	2	4	0	0	25,74	2,95	25,74	37,54	3,28	87,70	0,33	0,656
Tổng cộng:		6.008	24	19	2.818	276	1.288	3.093	305	5.666	82	2.047	0,40	0,32	46,90	4,59	21,44	51,48	5,08	94,31	1,36	34,07

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU THEO TỪNG CHỈ SỐ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên bản	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều cuối năm 2018	Trong đó số hộ nghèo (đa chiều) thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo đa chiều									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nậm Tin	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	100	0	100
2	Pa Tần	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chà Cang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Na Cô Sa	5	0	0	4	1	1	1	0	5	0	3	0	0	80,00	20,00	20,00	20,00	0,00	100,00	0,00	60,00
5	Nà Khoa	9	0	0	2	0	2	9	2	9	0	2	0	0	22,22	0,00	22,22	100,00	22,22	100,00	0,00	22,22
6	Nà Hỷ	4	0	0	3	0	1	3	0	4	0	2	0	0	75,00	0,00	25,00	75,00	0,00	100,00	0,00	50,00
7	Nà Bùng	8	0	0	6	0	4	6	0	8	1	0	0	0	75,00	0,00	50,00	75,00	0,00	100,00	12,50	0,00
8	Nậm Nhừ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Nậm Chua	5	0	0	2	0	2	4	0	5	0	0	0	0	40,00	0,00	40,00	80,00	0,00	100,00	0,00	0,00
10	Nậm Khăn	9	0	0	3	1	4	7	0	6	0	5	0	0	33,33	11,11	44,44	77,78	0,00	66,67	0,00	55,56
11	Chà Tở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Vàng Đán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Chà Nưa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Phìn Hồ	18	0	0	12	3	2	6	0	17	4	13	0	0	66,67	16,67	11,11	33,33	0,00	94,44	22,22	72,22
15	Si Pa Phìn	3	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng cộng:		63	0	0	34	5	16	36	2	55	5	26	0	0	53,97	7,94	25,40	57,14	3,17	87,30	7,94	41,27

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên bản	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2018	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nậm Tín	39	0	0	19	0	0	11	1	39	0	5	0	0	48,72	0,00	0,00	28,21	2,56	100,00	0	12,82
2	Pa Tần	32	0	0	3	0	3	22	3	15	1	1	0	0	9,38	0,00	9,38	68,75	9,38	46,88	3,125	3,125
3	Chà Cang	3	0	0	0	0	0	0	0	2	2	1	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	66,67	66,67	33,33
4	Na Cô Sa	20	0	0	8	3	2	1	0	20	0	0	0	0	40,00	15,00	10,00	5,00	0,00	100,00	0	0
5	Nà Khoa	7	0	0	0	2	0	1	0	6	2	1	0	0	0,00	28,57	0,00	14,29	0,00	85,71	28,57	14,29
6	Nà Hỷ	31	0	0	10	2	0	0	0	18	0	2	0	0	32,26	6,45	0,00	0,00	0,00	58,06	0	6,452
7	Nà Bùng	43	0	0	6	0	1	14	0	29	0	0	0	0	13,95	0,00	2,33	32,56	0,00	67,44	0	0
8	Nậm Nhừ	37	0	0	6	0	6	6	0	21	0	19	0	0	16,22	0,00	16,22	16,22	0,00	56,76	0	51,35
9	Nậm Chua	5	0	0	1	0	0	0	0	4	0	0	0	0	20,00	0,00	0,00	0,00	0,00	80,00	0	0
10	Nậm Khăn	18	0	0	4	0	0	2	0	13	0	12	0	0	22,22	0,00	0,00	11,11	0,00	72,22	0	66,67
11	Chà Tở	18	0	0	2	0	0	1	1	13	0	12	0	0	11,11	0,00	0,00	5,56	5,56	72,22	0	66,67
12	Vàng Đán	99	0	1	19	0	0	22	0	86	0	28	0	1,01	19,19	0,00	0,00	22,22	0,00	86,87	0	28,28
13	Chà Nưa	39	0	0	6	0	4	9	0	7	0	0	0	0	15,38	0,00	10,26	23,08	0,00	17,95	0	0
14	Phìn Hồ	83	0	0	9	2	0	3	0	67	3	33	0	0	10,84	2,41	0,00	3,61	0,00	80,72	3,614	39,76
15	Si Pa Phìn	137	0	0	21	2	2	44	1	112	0	0	0	0	15,33	1,46	1,46	32,12	0,73	81,75	0	0
Tổng cộng:		611	0	1	114	11	18	136	6	452	8	114	0	0,164	18,66	1,80	2,95	22,26	0,98	73,98	1,309	18,66

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2018 THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Tên bản	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng											
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo về thu nhập		Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản		Số hộ dân tộc thiểu số		Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội		Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	
						Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14=13/3
1	Nậm Tin	631	610	434	68,78	433	99,77	1	0,23	434	100,00	29	6,68	0	0,00
2	Pa Tần	545	535	289	53,03	288	99,65	1	0,35	289	100,00	20	6,92	1	0,35
3	Chà Cang	607	422	194	31,96	194	100,00	0	0,00	194	100,00	0	0,00	0	0,00
4	Na Cô Sa	1.010	967	840	83,17	835	99,40	5	0,60	840	100,00	70	8,33	0	0,00
5	Nà Khoa	669	516	439	65,62	430	97,95	9	2,05	438	99,77	33	7,52	1	0,23
6	Nà Hỳ	1.008	829	475	47,12	471	99,16	4	0,84	475	100,00	25	5,26	1	0,21
7	Nà Bùng	865	798	693	80,12	685	98,85	8	1,15	693	100,00	34	4,91	0	0,00
8	Nậm Nhừ	529	527	435	82,23	435	100,00	0	0,00	434	99,77	36	8,28	0	0,00
9	Nậm Chua	458	456	395	86,24	390	98,73	5	1,27	395	100,00	34	8,61	0	0,00
10	Nậm Khăn	372	369	179	48,12	170	94,97	9	5,03	179	100,00	9	5,03	0	0,00
11	Chà Tờ	505	490	261	51,68	261	100,00	0	0,00	261	100,00	16	6,13	0	0,00
12	Vàng Đán	542	532	351	64,76	351	100,00	0	0,00	351	100,00	14	3,99	0	0,00
13	Chà Nưa	596	548	68	11,41	68	100,00	0	0,00	68	100,00	3	4,41	0	0,00
14	Phìn Hồ	672	597	405	60,27	387	95,56	18	4,44	405	100,00	59	14,57	0	0,00
15	Si Pa Phìn	1.089	1.028	613	56,29	610	99,51	3	0,49	604	98,53	43	7,01	5	0,82
Tổng		10.098	9.224	6.071	60,12	6.008	98,96	63	1,04	6.060	99,82	425	7,00	8	0,13

BIỂU TỔNG HỢP DÂN TỘC THUỘC HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Biểu 4f

Stt	Tên bản	Dân tộc									Ghi chú
		Thái	Mông	Kinh	Hoa	Khơ mú	Dao	Cống	kháng	Thù Lao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	C
1	Nậm Tín		434								
2	Pa Tần	9	231	0	0	0	15	34			
3	Chà Cang	12	182								
4	Na Cô Sa		840								
5	Nà Khoa	15	367	1					56		
6	Nà Hỷ	9	271				195				
7	Nà Bùng		693								
8	Nậm Nhừ		434	1							
9	Nậm Chua	41	259			90				5	
10	Nậm Khăn	34	112	0	0	33					
11	Chà Tở	13	248								
12	Vàng Đán		338				13				
13	Chà Nưa	14	54								
14	Phìn Hồ	36	297	0	72						
15	Sí Pa Phìn	223	381	9							
Tổng		406	5141	11	72	123	223	34	56	5	

4f